

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CQN

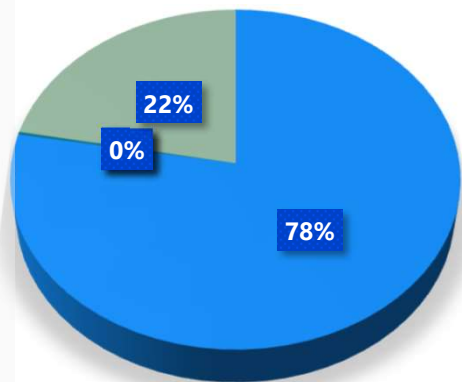
CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	30,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	7.9%	20.7%

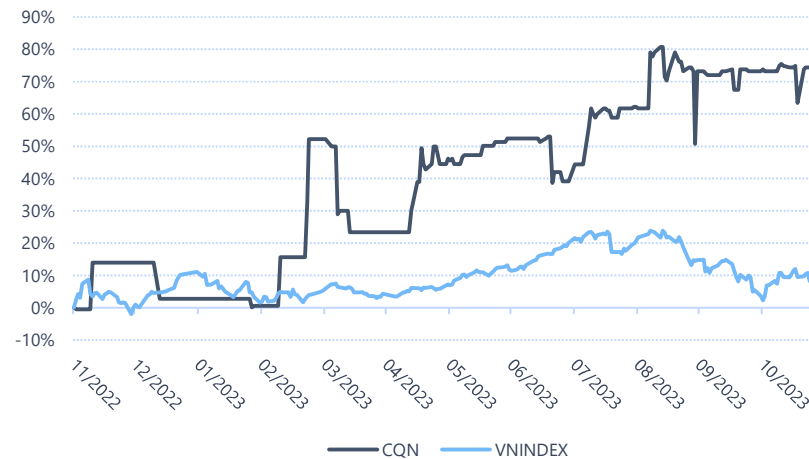
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,225 - 32,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,267
Số lượng CPLH (CP)	75,049,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.50

Cơ cấu cổ đông



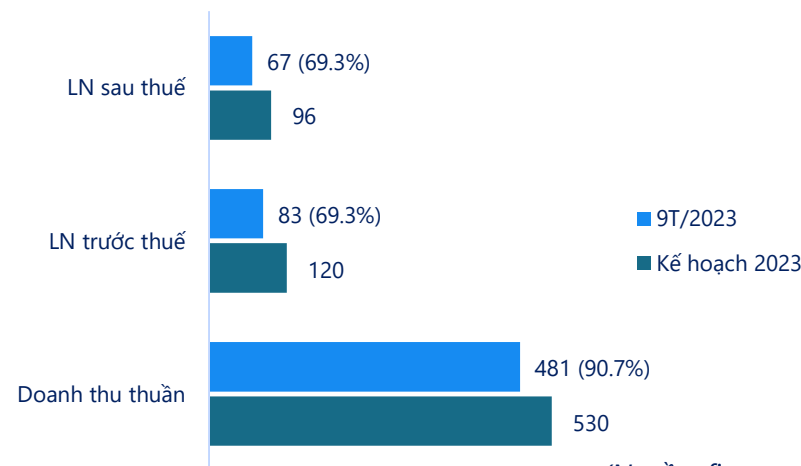
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

122.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 19.3 | +18.8%

Cùng kỳ: ↘ 13.7 | -10.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

480.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 33.8 | -6.6%

LN thuần

Q3 2023

24.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.8 | -36.4%

Cùng kỳ: ↗ 3.5 | +17.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

73.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.8 | -6.2%

LNTT

Q3 2023

27.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.8 | -36.4%

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +3.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

83.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.9 | -5.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CQN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	122.0	135.7	-10.1%	480.9	514.6	-6.6%
Giá vốn hàng bán	85.7	99.6	-14.0%	369.3	401.4	-8.0%
Lợi nhuận gộp	36.3	36.2	0.5%	111.6	113.2	-1.4%
Doanh thu HĐTC	6.3	4.7	35.5%	17.3	15.6	10.2%
Chi phí tài chính	0.9	0.8	11.3%	2.2	2.3	-4.3%
Chi phí lãi vay	0.1	-	-	0.1	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	17.7	19.5	-9.3%	53.7	48.8	10.1%
LN thuần từ HĐKD	24.1	20.5	17.3%	73.0	77.8	-6.2%
LN khác	3.0	5.5	-45.8%	10.4	10.5	-0.3%
LN trước thuế	27.1	26.0	3.9%	83.4	88.3	-5.5%
Thuế TNDN	5.4	5.2	3.9%	16.7	17.7	-5.5%
Lợi nhuận sau thuế	21.6	20.8	3.9%	66.7	70.6	-5.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	21.6	20.8	3.9%	66.7	70.6	-5.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	-	79.2	159.8	-	65.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	139.3	-	10.5	139.0	35.7	60.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.0	-	75.0	0.0	-
Lưu chuyển tiền thuần	167.9	-	164.7	20.8	-	29.6

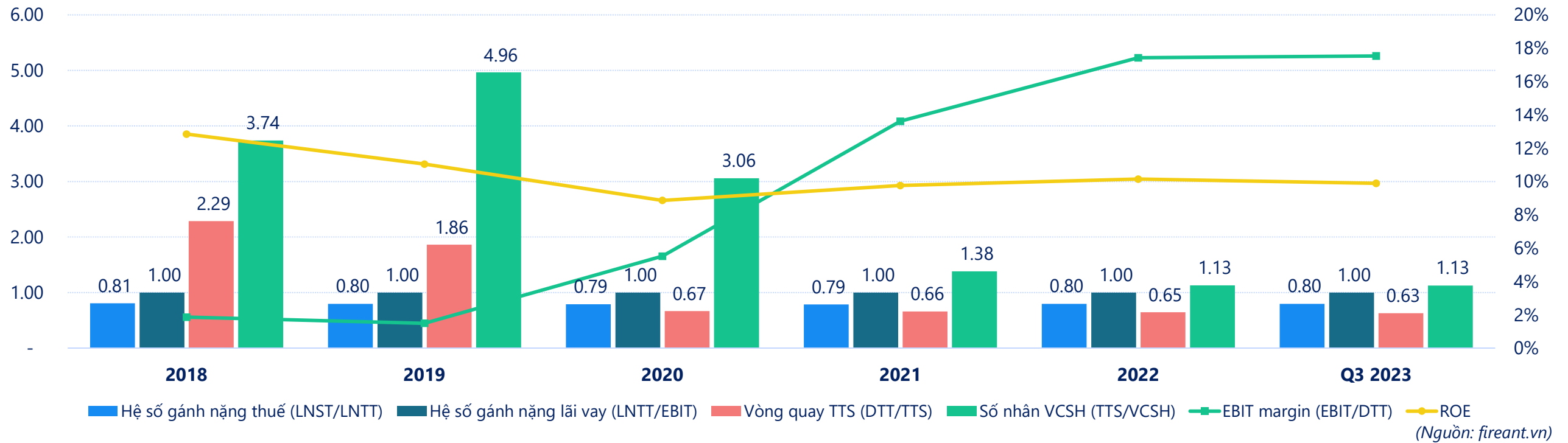
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	320.6	363.7	-11.9%	31.2%
Tiền và tương đương tiền	20.1	52.1	-61.5%	2.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	68.0	90.0	-24.4%	6.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	188.3	171.4	9.9%	18.3%
Hàng tồn kho	40.4	44.4	-9.0%	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.9	5.9	-34.6%	0.4%
Tài sản dài hạn	707.3	711.5	-0.6%	68.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	156.5	165.6	-5.4%	15.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	38.0	37.0	2.8%	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	487.5	487.5	0.0%	47.4%
Tài sản dài hạn khác	25.3	21.5	17.6%	2.5%
Tổng cộng tài sản	1,027.9	1,075.3	-4.4%	100.0%
Nợ phải trả	105.9	132.9	-20.3%	10.3%
Nợ ngắn hạn	105.9	132.9	-20.3%	10.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	922.1	942.4	-2.2%	89.7%
Vốn chủ sở hữu	922.1	942.4	-2.2%	89.7%

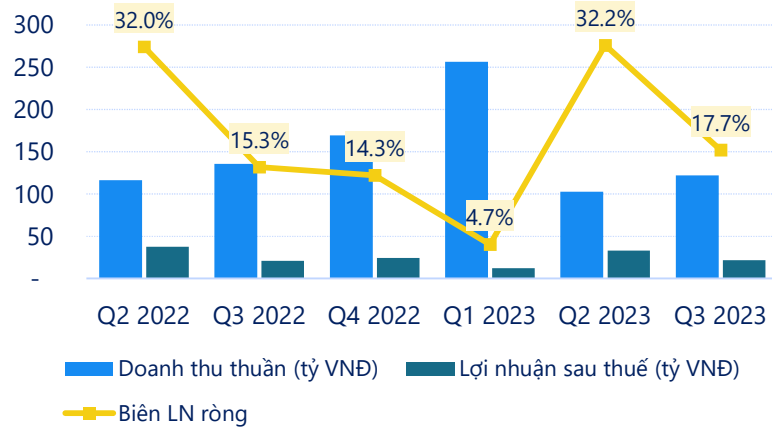
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CQN

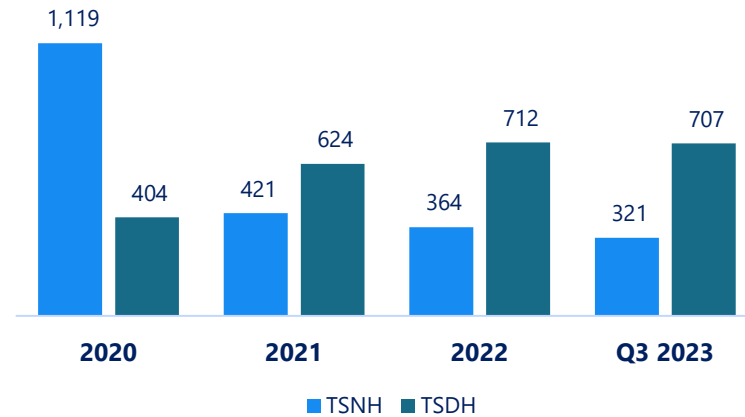
Phân tích Dupont



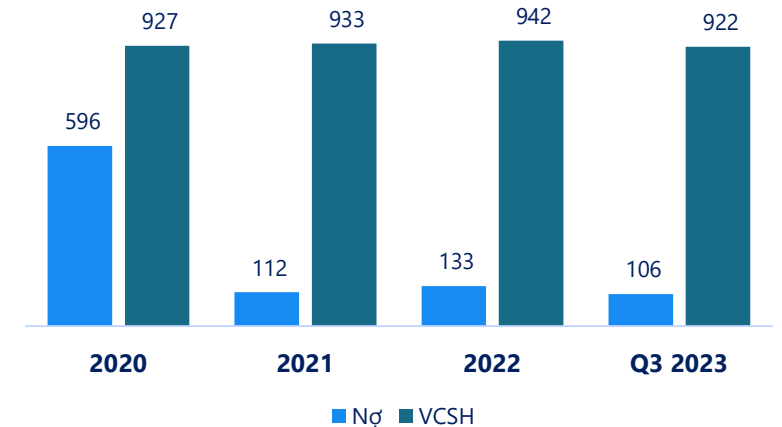
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CQN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.5%	1.1%	4.6%	12.6%	14.7%	14.7%
Biên LNST (TTM)	1.5%	1.2%	4.4%	10.7%	13.9%	14.0%
Biên LN EBIT (TTM)	1.9%	1.5%	5.5%	13.6%	17.4%	17.5%
ROE (TTM)	12.8%	11.0%	8.9%	9.8%	10.1%	9.9%
ROA (TTM)	3.4%	2.2%	2.9%	7.1%	9.0%	8.8%

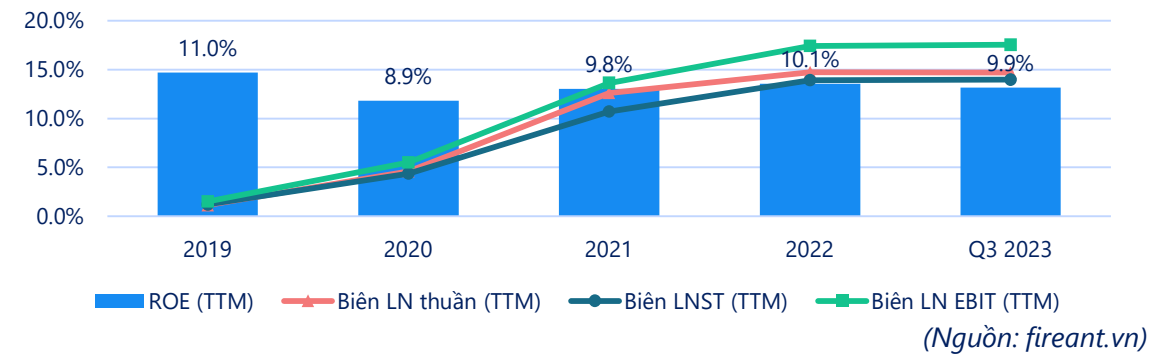
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	20.4	72.4	289.5	175.9	35.8	112.3
Số ngày nắm giữ HTK	3.3	2.9	10.8	21.7	29.9	31.5
Số ngày phải trả NCC	104.7	147.1	363.0	108.5	11.2	28.8
Vòng quay TSCĐ	19.9	24.5	7.6	4.5	3.9	4.0
Vòng quay TTS	159.6	195.9	548.5	553.0	565.6	583.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.9	3.8	2.7	3.0
Khả năng TT nhanh	1.0	1.1	1.8	3.3	2.4	2.6
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.3	0.4	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	930.2

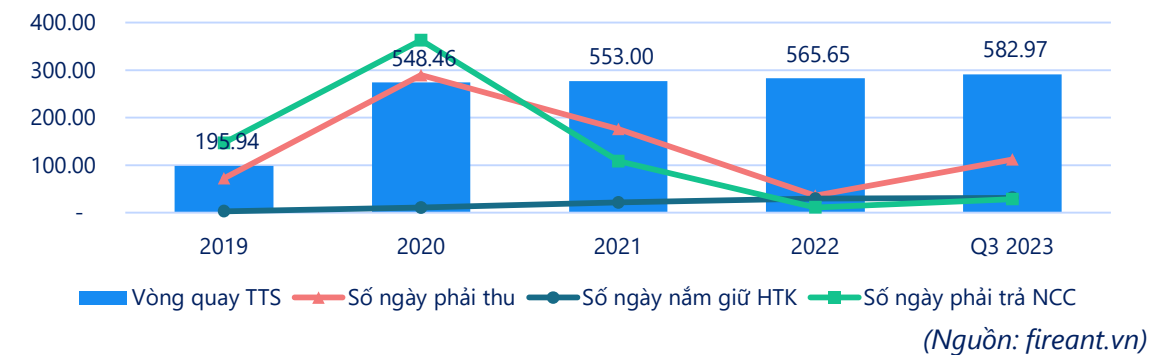
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,514	1,334	908	1,210	1,268	1,212
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,962	12,175	12,347	12,435	12,555	12,285
P/E	-	-	17.8	18.2	16.2	24.8
P/B	-	-	1.3	1.8	1.6	2.4
P/S	-	-	0.5	1.9	2.2	3.5

(Nguồn: fireant.vn)

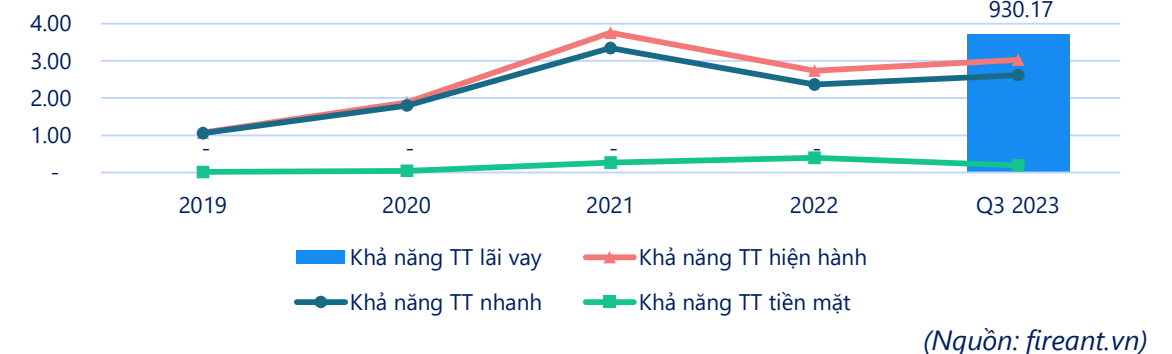
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



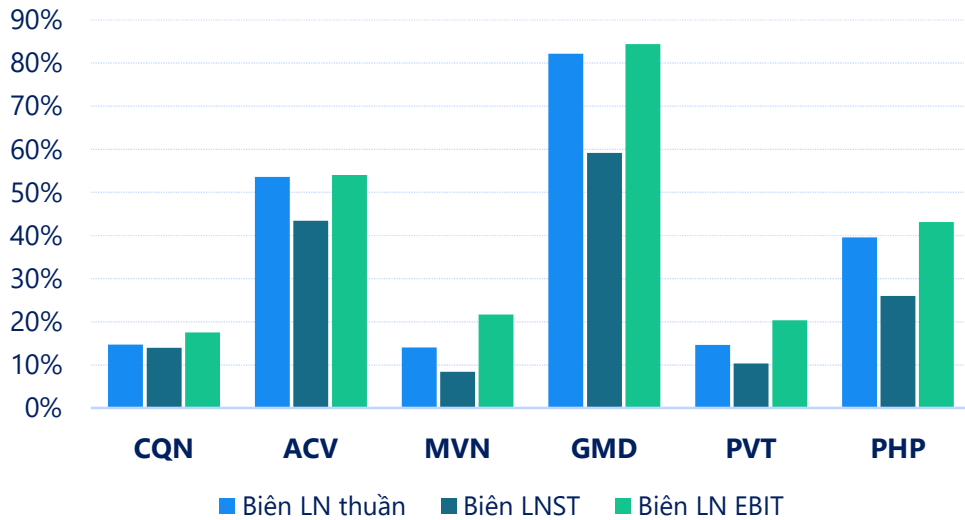
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CQN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CQN	480.9	-6.6%	66.7	-5.5%	13.9%	13.7%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

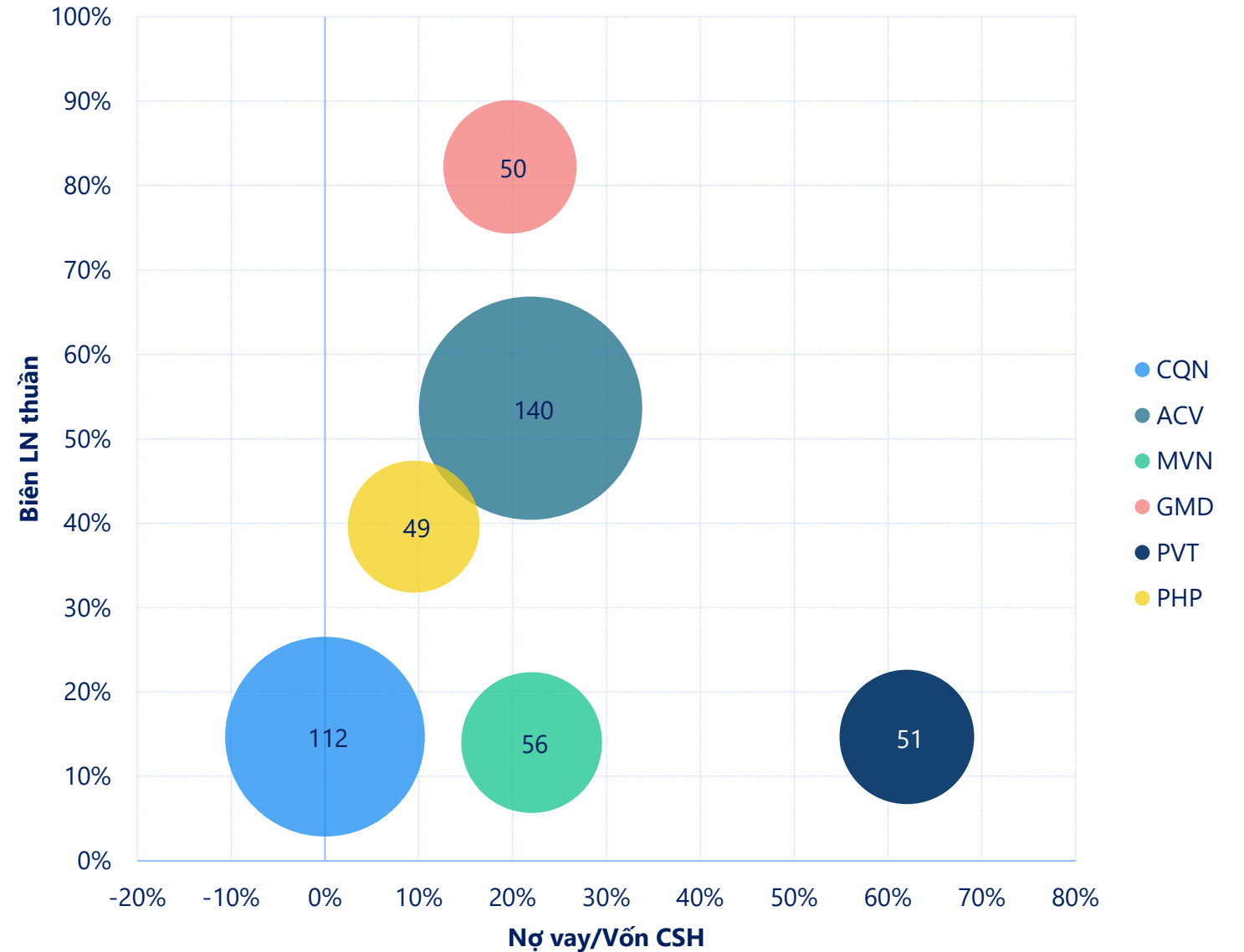
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)